

PRONUNCIATION LESSON

1. Phát âm là /s/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/

Examples	Word class	Transcription	Listen	Meaning
Develops	v	/dɪˈveləpS/		Phát triển
Meets	v	/mi:tS/		Gặp gỡ
Books	n	/bʊkS/		Những cuốn sách
Laughs	v	/læfS/		Những tiếng cười
Months	n	/mʌnθS/		Nhiều tháng

2. Phát âm là /z/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm hữu thanh /b/, /d/, /g/, /v/, /ð/, /m/, /n/, /ŋ/, /l/, /r/ và các nguyên âm

Examples	Word class	Transcription	Listen	Meaning
Pubs	n	/pʌbZ/		Những quán rượu
Birds	n	/bɜ:rdZ/		Những con chim
Buildings	n	/ˈbɪldɪŋZ/		Những cao ốc
Lives	v	/lɪvZ/		Sống; ở
Breathes	v	/bri:ðZ/		Thở
Rooms	n	/ru:mZ/		Những căn phòng
Means	v	/mi:nZ/		Nghĩa là, ý là
Things	n	/θɪŋZ/		Nhiều thứ
Fills	v	/fɪlZ/		Điền vào, lấp đầy
Cars	n	/kɑ:rZ/		Những chiếc xe ô tô
Dies	v	/daɪZ/		Chết
Windows	n	/ˈwɪndəʊZ/		Những cái cửa sổ

3. Phát âm là /ɪz/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm gió /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/

Examples	Word class	Transcription	Listen	Meaning
Kisses	v n	/ˈkɪsɪz/		Hôn/ Những nụ hôn
Dances	v	/ˈdænsɪz/		Nhảy múa
Boxes	n	/ˈbɒksɪz/		Những chiếc hộp
Roses	n	/ˈrəʊzɪz/		Những bông hoa hồng
Dishes	n	/ˈdɪʃɪz/		Những chiếc đĩa (thức ăn)
Rouges	v	/ˈruːʒɪz/		Đánh phấn hồng
Watches	v	/ˈwɒtʃɪz/		Xem
Changes	v	/ˈtʃeɪndʒɪz/		Thay đổi

Nguyên âm /ei/	listen	meaning
face		Khuôn mặt
race		Cuộc đua
Wake		Tỉnh giấc
make		làm
lake		Cái hồ
take		Lấy. đạt được
Phụ âm /dr/		
drink		Uống
drop		Đánh rơi
PHỤ ÂM /ʃ/		
She		Cô ấy
shop		Cửa hàng
finish		Kết thúc
wash		Rửa
seashore /siː.ʃɔːr/		the <u>land</u> along the <u>edge</u> of the <u>sea</u> bờ biển
Shoe /ʃuː/		Chiếc giày